

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2017
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2017)

THÁNG 01 NĂM 2018

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2017

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2017)

THÁNG 01 NĂM 2018

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý 4 năm 2017 - Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.035.905.629.083	913.138.108.860
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37.339.359.575	66.031.095.512
1. Tiền	111		37.339.359.575	66.031.095.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	160.000.000.000	20.527.640.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	0	23.242.031.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	(2.714.391.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	160.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		804.592.665.341	812.632.148.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	199.646.686.191	305.326.975.405
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		111.632.015.361	180.972.777.228
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	133.047.636.758	153.418.691.891
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	480.225.063.761	242.060.703.724
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(119.958.736.730)	(69.146.999.298)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		30.794.671.686	13.947.224.398
1. Hàng tồn kho	141	V.6	30.794.671.686	13.947.224.398
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.178.932.481	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.178.932.481	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		448.691.165.422	521.729.019.697
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.646.278.617	23.530.887.909
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	13.646.278.617	23.530.887.909
II. Tài sản cố định	220		49.140.036.019	47.426.487.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	32.569.340.635	31.504.959.994
- Nguyên giá	222		75.318.156.849	69.931.270.715
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.748.816.214)	(38.426.310.721)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.570.695.384	15.921.527.984
- Nguyên giá	228		18.859.572.408	17.863.520.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.288.877.024)	(1.941.992.424)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	304.574.468.149	367.193.189.620
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	226.736.626.972	235.972.515.804
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	77.837.841.177	131.220.673.816
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	76.841.327.364	80.663.829.892
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c1	90.750.280.000	88.750.280.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c2	18.414.100.000	19.434.100.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2017

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	37.552.591.939	42.739.009.234
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(69.875.644.575)	(70.259.559.342)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.489.055.273	2.914.624.298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.447.583.049	2.282.672.155
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.041.472.224	631.952.143
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.484.596.794.505	1.434.867.128.557
Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		539.214.842.250	459.250.925.472
I. Nợ ngắn hạn	310		538.349.386.310	456.301.269.532
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	104.515.265.990	105.874.626.356
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		186.214.523.098	133.913.638.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	409.111.558	6.730.868.735
4. Phải trả người lao động	314		3.876.630.900	3.345.517.547
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	44.819.426.183	71.440.000.983
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	42.610.419.512	2.181.454.471
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	150.808.700.909	124.659.185.689
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	2.221.003.167	3.946.172.138
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.874.304.993	4.209.805.243
II. Nợ dài hạn	330		865.455.940	2.949.655.940
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	865.455.940	2.949.655.940
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		945.381.952.255	975.616.203.085
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	945.381.952.255	975.616.203.085
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(86.919.236.536)	(28.712.098.397)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.122.998.182	79.150.110.873
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.484.423.297	41.068.859.796
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.638.574.885	38.081.251.077
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.484.596.794.505	1.434.867.128.557

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Cường

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2017 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2017	Năm 2016 ^(*)	Năm 2017	Năm 2016 ^(*)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		211.448.987.817	225.027.447.706	763.647.456.921	570.473.730.637
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	211.448.987.817	225.027.447.706	763.647.456.921	570.473.730.637
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	210.372.902.832	181.329.808.387	577.799.730.160	478.624.387.244
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.076.084.985	43.697.639.319	185.847.726.761	91.849.343.393
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	2.977.907.494	2.582.609.444	21.225.671.024	21.068.546.593
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.4	2.906.904.379	4.065.290.287	10.656.412.375	24.931.622.191
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.688.425.440	3.047.233.085	11.174.156.134	20.574.656.310
8	Chi phí bán hàng	24	VII.7b	23.828.182	136.640.000	26.328.182	203.676.000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7a	12.242.489.510	12.401.221.933	94.027.754.463	43.280.939.441
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.119.229.592)	29.677.096.543	102.362.902.765	44.501.652.354
11	Thu nhập khác	31	VII.5	315.348.420	(55.283.011)	6.839.920.964	2.031.314.086
12	Chi phí khác	32	VII.6	756.614.325	330.963.724	7.462.312.972	1.839.911.804
13	Lợi nhuận khác	40		(441.265.905)	(386.246.735)	(622.392.008)	191.402.282
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.560.495.497)	29.290.849.808	101.740.510.757	44.693.054.636
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	382.559.787	1.672.591.830	30.544.439.453	6.862.701.236
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(101.684.439)	(297.378.383)	(409.520.081)	(250.897.677)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.841.370.845)	27.915.636.361	71.605.591.385	38.081.251.077

(*): Báo cáo kết quả hoạt động SXKD giữa niên độ quý 4/2016 và lũy kế năm 2016 theo BCTC Riêng Tổng Công ty đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán năm 2016.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Cường

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2017 (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016 ^(*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		790.484.623.259	756.965.052.388
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(555.546.534.055)	(576.145.723.569)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(21.208.815.149)	(20.220.164.530)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(11.122.033.681)	(21.121.537.656)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(31.423.533.256)	(18.075.951.753)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.564.173.579	14.134.654.877
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(59.566.561.917)	(34.218.525.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		113.181.318.780	101.317.803.957
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.780.329.118)	(12.541.065.787)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	966.939.825
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(190.000.000.000)	(45.817.717.625)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.175.344.970	190.925.509.025
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(123.147.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		58.009.811.359	4.798.910.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.867.164.529	13.243.196.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(107.728.008.260)	151.452.625.316
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(58.207.138.139)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		488.072.621.345	572.289.870.738
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(464.007.306.125)	(849.960.213.081)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.141.822.919)	(277.670.342.343)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(28.688.512.399)	(24.899.913.070)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.031.095.512	90.929.799.363

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2017

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.223.538)	1.209.219
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	37.339.359.575	66.031.095.512

(*): Báo cáo lưu chuyển tiền tệ lũy kế năm 2016 theo BCTC Riêng Tổng Công ty đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán năm 2016.

NGƯỜI LẬP


Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Quang Cần

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 12/04/2017, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là "VNECO").

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại	: 0236.3562361	Fax: 0236.3562367
Website	: www.vneco.com.vn	: www.vneco.biz
E-mail	: vneco@dng.vnn.vn	: vneco@vneco.com.vn

Logo

:



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2017 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 27/12/2017, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền mặt, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 75,45% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 5,36% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 15,16% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 8,43% vốn điều lệ.

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*• **Hội đồng quản trị:**

Ông Đặng Trọng Ngôn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 23/3/2017)
Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 23/3/2017)
Ông Ngô Văn Cường	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 13/6/2017)
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên	
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên	
Ông Trương Phước Nghĩa	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 25/7/2017)
Ông Lê Thanh Hồng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 05/6/2017)
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 21/7/2017)
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 31/7/2017)
Ông Trần Quang Cần	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 31/7/2017)

• **Ban Điều hành:**

Ông Ngô Văn Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Anh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 13/6/2017)
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 31/7/2017)
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/9/2017)
Ông Trần Quang Cần	Kế toán trưởng	(Bỏ nhiệm ngày 31/7/2017)

❖ **Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty.
Ông: Ngô Văn Cường	Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ **Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015 - 2020:**

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban	
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/7/2017)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ **Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; máy chuyên công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 8 công ty con

4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3

Địa chỉ : Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO

Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế

Hoạt động chính: Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 58.938.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 98,4%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 98,4%

4.1.6. Tên Công ty : Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1

Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 2.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

4.1.7. Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO

Địa chỉ : 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính: Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn...

4.1.8. Tên Công ty : Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng

Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, Xã Hòa Thắng, Huyện Bắc Bình, , tỉnh Bình Thuận

Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 3 công ty**4.2.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2**

Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 32,37%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 32,37%

4.2.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7

Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 33,34%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 33,34%

4.2.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10

Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

Thực hiện Nghị quyết số 31 NQ/VNECO-HĐQT ngày 31/7/2017 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc chuyển nhượng phần vốn của Tổng Công ty đã góp vào Công ty TNHH Quản lý Dự án CORE ASIA. Đến ngày 03/8/2017, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng, Công ty TNHH Quản lý Dự án CORE ASIA không còn là Công ty liên kết trong tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con của Tổng Công ty.

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 02 đơn vị:

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 740C Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 17 QĐ/VNECO-HĐQT ngày 30/06/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-005 đăng ký lần đầu ngày 06/09/2016.

Sản giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế đã thực hiện giải thể theo Quyết định số 30 NQ/VNECO-HĐQT ngày 31/7/2017 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Riêng Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phân ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phân ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phân ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

				<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
				Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
1. Tiền					
Tiền mặt tại quỹ				681.952.249	204.796.197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				36.657.407.326	65.826.299.315
Các khoản tương đương tiền				0	0
Cộng				37.339.359.575	66.031.095.512
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh					
Tổng giá trị cổ phiếu		0	0	0	23.242.031.000
- LCG		0	0	0	3.536.181.000
- GEX		0	0	0	19.705.850.000
				821.790.000	(2.714.391.000)
				19.705.850.000	0
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn		160.000.000.000	160.000.000.000	0	0
		160.000.000.000	160.000.000.000	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (31/12/2017)			Đầu năm (01/01/2017)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c1. Đầu tư vào công ty con	90.750.280.000	(58.938.000.000)	39.162.223.500	88.750.280.000	(58.938.000.000)	34.557.481.897
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	6.985.720.000	0	8.033.578.000	6.985.720.000	0	8.732.150.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	5.192.580.000	0	6.526.183.200	5.192.580.000	0	6.807.484.200
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.746.980.000	0	11.501.436.400	9.746.980.000	0	9.746.980.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	7.887.000.000	0	11.101.025.900	7.887.000.000	0	9.270.867.697
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	2.000.000.000	0	2.000.000.000	0	0	0
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	58.938.000.000	(58.938.000.000)	0	58.938.000.000	(58.938.000.000)	0
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	18.414.100.000	(9.560.000.000)	11.918.850.494	19.434.100.000	(9.715.961.882)	13.438.028.130
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	5.854.100.000	0	7.537.732.500	5.854.100.000	0	8.080.992.500
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	9.560.000.000	(9.560.000.000)	0	9.560.000.000	(9.560.000.000)	0
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.000.000.000	0	4.381.117.994	3.000.000.000	0	4.492.997.512
- Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	0	0	0	1.020.000.000	(155.961.882)	864.038.118
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	37.552.591.939	(1.377.644.575)	36.174.947.364	42.739.009.234	(1.605.597.460)	41.133.411.774
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	807.624	0	807.624	758.179.800	(276.586.800)	481.593.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	1.617.712.740	(849.037.140)	768.675.600	1.982.484.527	(633.660.825)	1.348.823.702
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	(528.607.435)	4.585.416.000	5.114.023.435	(695.349.835)	4.418.673.600
- Công ty CP Sông Ba	48.140	0	48.140	368.800.000	0	368.800.000
- Công ty CP Thủy điện Sông Chò	0	0	0	3.695.521.472	0	3.695.521.472
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	30.820.000.000	0	30.820.000.000	30.820.000.000	0	30.820.000.000
Tổng cộng	146.716.971.939	(69.875.644.575)	87.256.021.358	150.923.389.234	(70.259.559.342)	89.128.921.801



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	TP Huế	98,40%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, xây lắp điện;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán, không có phát sinh giao dịch liên quan đến các thành viên chủ chốt (Chủ tịch HĐQT, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng) và người có liên quan. Tuy nhiên, trong kỳ có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	150.290.636.613	224.353.821.415	23.806.491.304	350.837.966.724
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(194.978.600)	1.785.244.440	1.590.265.840	0
	Kinh phí đền bù	(194.978.600)	194.978.600	0	0
	Phải thu khác	0	1.590.265.840	1.590.265.840	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	221.210.000	221.210.000	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	221.210.000	221.210.000	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	0	221.210.000	0	221.210.000
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	221.210.000	0	221.210.000
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	0	1.798.610.000	0	1.798.610.000
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	1.798.610.000	0	1.798.610.000
5	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	150.485.615.213	15.003.508.626	18.795.208.464	146.693.915.375
	Giao dịch liên quan đến đầu tư TSCĐ	23.530.887.909	0	9.884.609.292	13.646.278.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Phải thu khác	0	0	0	0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	126.954.727.304	15.003.508.626	8.910.599.172	133.047.636.758
6	Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	0	1.000.000	0	1.000.000
	Phải thu khác	0	1.000.000		1.000.000
7	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	0	205.323.038.349	3.199.807.000	202.123.231.349
	Giao dịch liên quan đến Hợp đồng Xây dựng		0		0
	Phải thu khác	0	205.323.038.349	3.199.807.000	202.123.231.349
	CÔNG TY LIÊN KẾT	0	1.154.427.500	1.154.427.500	0
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	1.154.427.500	1.154.427.500	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	1.154.427.500	1.154.427.500	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
	Tổng cộng	150.290.636.613	225.508.248.915	24.960.918.804	350.837.966.724

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	35.097.003.031	164.156.744.347	157.522.330.196	41.731.417.182
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	9.869.856.253	12.922.294.980	21.217.978.981	1.574.172.252
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.869.856.253	12.922.294.980	21.217.978.981	1.574.172.252
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	8.639.507.735	38.914.824.283	38.748.924.230	8.805.407.788
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.639.507.735	38.914.824.283	38.748.924.230	8.805.407.788
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	8.650.219.102	96.673.053.978	78.856.171.128	26.467.101.952
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.650.219.102	96.673.053.978	78.856.171.128	26.467.101.952
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	6.114.315.010	15.718.094.239	16.941.324.059	4.891.085.190
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.114.315.010	15.718.094.239	16.941.324.059	4.891.085.190
5	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	1.823.104.931	(71.523.133)	1.757.931.798	(6.350.000)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.823.104.931	(71.523.133)	1.757.931.798	(6.350.000)
	CÔNG TY LIÊN KẾT	25.845.027.546	79.503.448.648	87.303.735.004	18.044.741.190
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	15.400.813.697	13.275.766.234	18.629.013.036	10.047.566.895
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	15.400.813.697	13.275.766.234	18.629.013.036	10.047.566.895
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	909.914.740	6.105.045.465	5.874.246.772	1.140.713.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	909.914.740	6.105.045.465	5.874.246.772	1.140.713.433
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	9.534.299.109	60.122.636.949	62.800.475.196	6.856.460.862
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.534.299.109	60.122.636.949	62.800.475.196	6.856.460.862
	Tổng cộng	60.942.030.577	243.660.192.995	244.826.065.200	59.776.158.372

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	13.481.936.113	54.620.025.983
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	7.127.353.548	22.628.990.248
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	31.103.168.140	17.868.128.860
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	5.675.445.321	14.500.380.746
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Châu Á		115.802.660.338
Công ty Truyền Tải điện 3	9.477.788.523	559.726.672
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	544.726.542	
Tổng Công ty ĐTVT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	0
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.484.839.307	9.818.778.456
Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	6.393.473.669	0
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	19.634.113.461	0
Ban QLDA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	7.873.738.384	
Công ty Truyền tải điện 2	656.302.491	2.332.814.607
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.368.465.234	61.850.264.266
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	733.421.006	0
Công ty CP Xây lắp điện 1	471.487.812	
Công ty TNHH MTV điện lực Đồng Nai	1.583.814.404	
Ban QLDA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	4.464.646.020	
Ông Lê Hữu Tín	26.787.968.683	
Các đối tượng khác	1.322.895.595	5.345.205.229
Cộng	199.646.686.191	305.326.975.405

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	0	0
Cộng	0	0
Tổng cộng (a+b)	199.646.686.191	305.326.975.405

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
Công ty CP Năng Lượng tái tạo Châu á	0	20.400.110.914
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	0	6.063.853.673
Cộng	0	26.463.964.587

b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	133.047.636.758	126.954.727.304
Cộng	133.047.636.758	126.954.727.304
Tổng cộng (a+b)	133.047.636.758	153.418.691.891

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	480.225.063.761	(119.858.047.274)	242.060.703.724	(68.554.457.923)
a. Ngắn hạn				
a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	204.144.051.349	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0		0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	0		0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	0		0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7			0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	221.210.000		0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0		0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	1.798.610.000		0	
Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	1.000.000			
Công Ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	202.123.231.349		0	
a2. Phải thu ngắn hạn khác	276.081.012.412	(119.858.047.274)	242.060.703.724	(68.554.457.923)
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	0		878.366.483	
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	214.783.092		654.915.400	
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	0		1.026.418.115	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất	0		100.162.470	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.339.700	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu			111.784.664	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		552.563.100	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000			
Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	205.340.573.879	(60.340.573.879)	205.340.573.879	(60.340.573.879)
Phải thu khoản ký cược dài hạn tiền đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lăng Cô	0	0	8.000.000.000	
Phải thu tạm ứng phục vụ công tác	6.330.246.340		13.734.706.882	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Lộc	0		26.571.000	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		416.612.000	
Trung Tâm phát triển quỹ đất Huyện Bắc Bình	1.121.761.300		13.847.000	
Công ty CP Năng Lượng Tái tạo Châu á	0		2.647.394.860	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	0		7.406.066	
Tập hợp theo dõi công nợ phải thu khó đòi	59.517.473.395	(59.517.473.395)	8.213.884.044	(8.213.884.044)
Phải thu các đối tượng khác	3.252.514.306		261.158.061	
Cộng (a)	480.225.063.761	(119.858.047.274)	242.060.703.724	(68.554.457.923)
b. Dài hạn				
Phải thu dài hạn khác về giao dịch liên quan đến TSCĐ giữa Tổng Công ty và Công ty CP Du lịch Xanh Huế	13.646.278.617	0	23.530.887.909	0
Cộng (b)	13.646.278.617	0	23.530.887.909	0

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	3.986.700	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	0	0	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0	9.912.760	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.741.489.742	0	13.914.831.576	0
- Thành phẩm	0	0	0	0
- Hàng hóa	49.195.244	0	13.143.668	0
- Hàng gửi bán	0	0	9.336.394	0
Cộng	30.794.671.686	0	13.947.224.398	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	0	0
Cộng	0	0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2017	35.792.786.919	20.060.020.240	13.663.678.328	414.785.228	69.931.270.715
Tăng trong kỳ	758.312.750	4.730.573.384	0	31.818.182	5.520.704.316
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.269.114	0	0	0	19.269.114
- Đầu tư mua sắm mới	739.043.636	4.596.755.202	0	31.818.182	5.367.617.020
- Tăng khác	0	133.818.182	0	0	133.818.182
Giảm trong kỳ	0	133.818.182	0	0	133.818.182
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	133.818.182	0	0	133.818.182
Tại 31/12/2017	36.551.099.669	24.656.775.442	13.663.678.328	446.603.410	75.318.156.849
HAO MÒN					
Tại 01/01/2017	14.651.140.497	15.048.938.564	8.421.081.617	305.150.043	38.426.310.721
Tăng trong kỳ	2.669.262.878	968.840.520	719.014.090	34.993.683	4.392.111.171
- Khấu hao trong kỳ	2.669.262.878	899.234.842	719.014.090	34.993.683	4.322.505.493
- Tăng khác	0	69.605.678	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	69.605.678	0	0	69.605.678
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	69.605.678	0	0	69.605.678
Tại 31/12/2017	17.320.403.375	15.948.173.406	9.140.095.707	340.143.726	42.748.816.214
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2017	21.141.646.422	5.011.081.676	5.242.596.711	109.635.185	31.504.959.994
Tại 31/12/2017	19.230.696.294	8.708.602.036	4.523.582.621	106.459.684	32.569.340.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm tính vi	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2017	17.354.684.088	50.086.320	458.750.000	17.863.520.408
<i>Tăng trong kỳ</i>	996.052.000	0	0	996.052.000
- Mua trong kỳ	996.052.000	0	0	996.052.000
- Tặng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/12/2017	18.350.736.088	50.086.320	458.750.000	18.859.572.408
HAO MÓN				
Tại 01/01/2017	1.433.156.104	50.086.320	458.750.000	1.941.992.424
<i>Tăng trong kỳ</i>	346.884.600	0	0	346.884.600
- Khấu hao trong kỳ	346.884.600	0	0	346.884.600
- Tặng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/12/2017	1.780.040.704	50.086.320	458.750.000	2.288.877.024
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2017	15.921.527.984	0	0	15.921.527.984
Tại 31/12/2017	16.570.695.384	0	0	16.570.695.384

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
11. Tài sản dở dang dài hạn		
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	226.736.626.972	235.972.515.804
Cộng (11a)	226.736.626.972	235.972.515.804
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	77.837.841.177	131.220.673.816
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	58.563.708.757	58.356.508.757
Dự án đầu tư khu du lịch Xanh Lãng Cô, Thừa Thiên Huế	0	18.512.635.297
Dự án đầu tư cải tạo Khách sạn Xanh Đà Nẵng	17.669.709.342	0
Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, TT TMDV và KS VNECO Sơn Trà	0	54.169.460.868
Các dự án khác	1.604.423.078	182.068.894
Cộng (11b)	77.837.841.177	131.220.673.816
Cộng (11a + 11b)	304.574.468.149	367.193.189.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
 - Chi phí phân bổ dài hạn khác
- Cộng**

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
	3.447.583.049	2.282.672.155
	0	0
	3.447.583.049	2.282.672.155

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (31/12/2017)		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay ngắn hạn	150.808.700.909	150.808.700.909	489.341.061.345	463.191.546.125	124.659.185.689	124.659.185.689
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	132.280.430.075	132.280.430.075	410.998.782.244	376.657.022.019	97.938.669.850	97.938.669.850
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	11.364.694.215	11.364.694.215	54.761.822.019	55.211.892.437	11.814.764.633	11.814.764.633
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	5.417.244.741	5.417.244.741	21.495.065.204	26.890.251.669	10.812.431.206	10.812.431.206
Công ty CP Chứng khoán VN Direct	1.191.878	1.191.878	1.191.878	0	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.745.140.000	1.745.140.000	2.084.200.000	4.432.380.000	4.093.320.000	4.093.320.000
2. Vay dài hạn						
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	500.000.000	500.000.000		1.500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	2.110.595.940	2.110.595.940		732.380.000	2.842.975.940	2.842.975.940
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	0	0		2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Cộng vay dài hạn	2.610.595.940	2.610.595.940	0	4.432.380.000	7.042.975.940	7.042.975.940
Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1	1.745.140.000	1.745.140.000	2.084.200.000	4.432.380.000	4.093.320.000	4.093.320.000
Cộng các khoản vay dài hạn	865.455.940	865.455.940	-	-	2.949.655.940	2.949.655.940
Cộng (1+2)	151.674.156.849	151.674.156.849			127.608.841.629	127.608.841.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	44.732.757.618	44.732.757.618	44.932.595.779	44.932.595.779
Công ty TNHH Hùng Quý	263.720.215	263.720.215	2.848.974.776	2.848.974.776
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	457.823.847	457.823.847	1.188.074.665	1.188.074.665
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.009.165.944	1.009.165.944	1.009.165.944	1.009.165.944
Công ty TNHH Phúc Thịnh	813.446.013	813.446.013	2.678.819.489	2.678.819.489
Công ty CP Xây Dựng và TM Sao Vàng	315.846.188	315.846.188	1.439.438.123	1.439.438.123
Công ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	0	0	555.827.698	555.827.698
Công ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	5.646.161.893	5.646.161.893	2.140.527.143	2.140.527.143
Công ty CP Xây Dựng Khuê Mỹ	280.180.543	280.180.543	1.749.607.812	1.749.607.812
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	2.234.099.587	2.234.099.587	2.403.579.550	2.403.579.550
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	7.343.815.520	7.343.815.520	1.590.829.374	1.590.829.374
Công ty TNHH MTV Xây dựng Điện Miền Tây Cao Bằng	12.640.722.732	12.640.722.732	0	0
Công Ty TNHH Đồng Vinh Thịnh	749.913.891	749.913.891	12.537.896.138	12.537.896.138
Công Ty Cổ Phần Hoàng Hà	0	0	2.325.584.855	2.325.584.855
Phải trả cho các đối tượng khác	12.977.861.245	12.977.861.245	12.464.270.212	12.464.270.212
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	59.782.508.372	59.782.508.372	60.942.030.577	60.942.030.577
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	10.047.566.895	10.047.566.895	15.400.813.697	15.400.813.697
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	1.574.172.252	1.574.172.252	9.869.856.253	9.869.856.253
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	8.805.407.788	8.805.407.788	8.639.507.735	8.639.507.735
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	26.467.101.952	26.467.101.952	8.650.219.102	8.650.219.102
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	6.856.460.862	6.856.460.862	9.534.299.109	9.534.299.109
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	4.891.085.190	4.891.085.190	6.114.315.010	6.114.315.010
Công ty CP Du Lịch Xanh Huế VNECO	0	0	1.823.104.931	1.823.104.931
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	1.140.713.433	1.140.713.433	909.914.740	909.914.740
Cộng (a+d)	104.515.265.990	104.515.265.990	105.874.626.356	105.874.626.356

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (31/12/2017)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2017)
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	0	21.480.268.907	16.187.681.634	5.292.587.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	297.512.726	31.477.619.050	30.544.439.453	1.230.692.323
Thuế thu nhập cá nhân	111.598.832	530.567.018	439.860.422	202.305.428
Thuế khác	0	8.687.287	3.403.576	5.283.711
Cộng	409.111.558	53.497.142.262	47.175.385.085	6.730.868.735

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
a. Ngắn hạn		
Phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn	0	37.182.630
Phải trả cho khách hàng thi công Thủy điện An Khê - Ka Nak	0	183.600.477
Phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân	370.330.313	2.971.381.759
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	0	125.486.963
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Thái Bình	465.046.854	477.640.667
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	3.928.423.904	3.199.531.946
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV An Khê - Quy Nhơn	0	56.550.585
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc	59.353.897	419.183.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ĐNẵng - QNgãi

Phải trả cho khách hàng thi công HĐ 01/2015/EPC TBA22/110kV TNP, ĐZ 110kV TNP-MN và MRNL 110kV tại TBA 110kV Mũi Né	30.762.136.930	24.452.201.439
Phải trả cho khách hàng thi công 500kV TTDL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	1.359.528.884	7.732.108.477
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Đà Nẵng - Quận 3	0	652.386.970
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh	615.946.230	5.721.733.481
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV đầu nối Nhà máy nhiệt điện Thăng Long	0	5.434.707.880
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trực Ninh	0	4.974.967.169
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500 Tân Uyên và đầu nối	460.498.163	662.314.883
Phải trả cho khách hàng thi công xây dựng lưới điện phân phối trên đảo và phần nối tuyến trên đất liền	0	3.281.093.670
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐD đầu nối	596.423.034	7.667.707.117
Phải trả TBA 500kV Tân Uyên và đầu nối	0	543.848.963
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Phù Mỹ	1.719.975.368	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 110kV Cầu Bông - Bình Tân	1.122.674.159	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 110kV Di Linh - Bảo Lộc	66.160.031	0
Phải trả cho khách hàng thi công Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV	76.439.751	0
Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	238.438.147	186.316.748
Chi phí phải trả khác	2.978.050.518	2.660.055.579
Cộng	44.819.426.183	71.440.000.983

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Kinh phí công đoàn	482.731.304	314.460.392
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, tai nạn lao động	24.797.412	429.553.136
- Các khoản phải trả nộp khác	42.102.890.796	1.437.440.943
+ Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO (*)	0	194.978.600
+ Cổ tức phải trả cho các cổ đông	41.861.148.800	894.132.300
+ Phải trả khác	241.741.996	348.330.043
Cộng	42.610.419.512	2.181.454.471

Trong đó:

(*) Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	0	194.978.600
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	0
Cộng	0	194.978.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.221.003.167	3.946.172.138
Cộng	2.221.003.167	3.946.172.138

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các Quỹ		Cổ phiếu quỹ (*)	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư tại 01/01/2017	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	79.150.110.873	11.985.555.466	(28.712.098.397)	975.616.203.085
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	83.446.962.230	0	0	83.446.962.230
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	2.665.687.576	0	0	2.665.687.576
Số dư tại 30/09/2017	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	159.931.385.527	11.985.555.466	(28.712.098.397)	1.056.397.477.739
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (*)	0	0	0	0	0	(58.207.138.139)	(58.207.138.139)
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	11.841.370.845	0	0	11.841.370.845
- Giảm khác (**)	0	0	0	40.967.016.500	0	0	40.967.016.500
Số dư tại (31/12/2017)	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	107.122.998.182	11.985.555.466	(86.919.236.536)	945.381.952.255

(*) Đây là các giá trị được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 01/2017NQ/VNECO-ĐHĐCĐ của Đại hội cổ đông hợp thường niên năm 2017 tổ chức ngày 24/03/2017, trong đó:

- Trích Quỹ khen thưởng : 1.904.062.554 đồng

- Trích Quỹ phúc lợi tập thể : 761.625.022 đồng

(**) Phân phối lợi nhuận tạm ứng chia cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền mặt theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 52NQ/VNECO-HĐQT ngày 11/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cuối kỳ**(31/12/2017)****Đầu năm****(01/01/2017)**

904.329.530.000

904.329.530.000

904.329.530.000

904.329.530.000

904.329.530.000

904.329.530.000

904.329.530.000

904.329.530.000

904.329.530.000

904.329.530.000

90.432.953

90.432.953

90.432.953

90.432.953

90.432.953

90.432.953

8.498.920

1.598.920

8.498.920

1.598.920

81.934.033

88.834.033

81.934.033

88.834.033

11.985.555.466

11.985.555.466

0

0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.448.987.817	225.027.447.706	763.647.456.921	570.473.730.637
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	175.068.014.408	208.091.741.619	502.269.948.171	434.539.018.942
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.012.663.801	674.733.016	1.224.852.889	29.779.475.131
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	35.368.309.608	16.260.973.071	259.246.777.461	106.155.236.564
- Doanh thu hoạt động khác	0	0	905.878.400	0
2- Giá vốn hàng bán	210.372.902.832	181.329.808.387	577.799.730.160	478.624.387.244
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	174.457.210.617	167.279.726.214	462.483.656.935	369.751.349.448
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2.141.325.570	1.387.734.792	5.838.014.221	32.499.377.480
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	33.774.366.645	12.662.347.381	108.572.180.604	76.373.660.316
- Giá vốn hoạt động khác	0	0	905.878.400	0
3- Doanh thu hoạt động tài chính	2.977.907.494	2.582.609.444	21.225.671.024	21.068.546.593
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.977.907.494	1.482.359.890	10.676.434.561	5.993.353.541
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	42.901.600	8.503.351.600	12.186.620.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	1.209.219	0	1.236.417
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	0	1.056.138.735	2.045.884.863	2.887.336.135
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
4- Chi phí tài chính	2.906.904.379	4.065.290.287	10.656.412.375	24.931.622.191
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	41.734.572	1.013.793.120	84.088.114	3.320.975.148
- CP cho vay và đi vay vốn	2.688.425.440	3.047.233.085	11.174.155.080	20.574.656.310
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.045.367	0	3.223.538	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	174.699.000	4.264.082	0	1.035.990.733
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	(605.054.357)	0
- CP Tài chính khác	0	0	0	0
5- Thu nhập khác	315.348.420	(55.283.011)	6.839.920.964	2.031.314.086
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	108.000.000	1.342.260.618
- Lãi do đánh giá lại khoản chi phí đầu tư dự án để góp vốn vào đơn vị khác	0	0	6.060.188.314	0
- Tiền phạt thu được	244.653.000	0	244.653.000	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	70.695.420	(55.283.011)	427.079.650	689.053.468
6- Chi phí khác	756.614.325	330.963.724	7.462.312.972	1.839.911.804
- Giá trị còn lại TSCĐ, vật tư và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	20.572.500	0	68.572.500	607.044.444
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khoản phạt hành chính do chậm nộp Bảo hiểm	170.623	3.578.487	10.392.449	48.240.860
- Khoản phạt hành chính (chậm kê khai thuế cho nhà thầu nước ngoài)	0	0	12.113.848	
- Điều chỉnh giá trị công trình	543.314.824	(259.960.934)	1.673.241.274	560.012.834
- Tiền phạt xử lý tiền ký quỹ đảm bảo đầu tư do vi phạm tiến độ thực hiện dự án "Khu Du lịch Xanh Lăng Cô"	0	0	5.451.667.000	0
- Các khoản khác	192.556.378	587.346.171	246.325.901	624.613.666
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	12.266.317.692	12.537.861.933	94.054.082.645	43.484.615.441
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.242.489.510	12.401.221.933	94.027.754.463	43.280.939.441
- Chi phí tiền lương	5.400.216.695	7.227.130.721	19.206.958.289	19.481.112.236
- Chi phí phục vụ công tác	4.636.533.527	69.534.966	14.358.031.033	7.962.883.435
- Chi phí quản lý khác	2.222.691.312	5.104.556.246	9.751.717.165	15.836.943.770
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(16.952.024)	0	50.711.047.976	0
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	23.828.182	136.640.000	26.328.182	203.676.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	23.828.182	136.640.000	26.328.182	203.676.000
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	382.559.787	1.672.591.830	30.544.439.453	6.862.701.236
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	382.559.787	1.672.591.830	30.544.439.453	6.862.701.236

Trong đó thuế TNDN hiện hành Quý 4/2017 và lũy kế năm 2017, chi tiết như sau:

	Quý 4/2017	Lũy kế năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Kinh doanh	(11.560.495.497)	101.740.510.757
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	(13.154.438.460)	(48.934.086.100)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức đơn vị)	0	8.503.351.600
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	345.244.191	5.997.808.569
Cộng chi phí không được trừ (tiền phạt xử lý tiền ký quỹ đảm bảo đầu tư do vi phạm tiến độ thực hiện dự án "Khu Du lịch Xanh Lăng Cô")	0	5.451.667.000
Cộng chi phí không được trừ (tiền phạt hành chính do kê khai chậm nộp thuế hộ cho người nước ngoài)	0	12.113.848
Cộng chi phí không được trừ (tiền phạt hành chính do chậm nộp Bảo hiểm năm 2017)	170.623	10.392.449
Cộng Chi phí không được trừ (tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không tham gia điều hành)	285.553.000	285.553.000
Cộng: Chi phí không được trừ (khoản chênh lệch giá trị khấu hao xe ô tô Mercedes 7 chỗ có nguyên giá lớn hơn khung giá quy định)	59.520.568	238.082.272
Thu nhập chịu thuế	(12.809.194.269)	(51.439.629.131)
Thu nhập chịu thuế 9 tháng đầu năm 2017	(38.630.434.862)	-
Thu nhập chịu thuế sau khi chuyển lỗ	(51.439.629.131)	-
Thuế suất (20%)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BĐS	1.593.942.963	150.674.596.857
Trong đó:		
Doanh thu chuyển nhượng	35.368.309.608	259.246.777.461
Giá vốn chuyển nhượng	33.774.366.645	108.572.180.604
Thu nhập chịu thuế	1.593.942.963	150.674.596.857
Thuế suất (20%)	20%	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế TNDN phải nộp	318.788.593	30.172.832.617
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	318.788.593	30.172.832.617
<i>Hoàn nhập thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản</i>	(69.934.319)	(94.353.029)
<i>Điều chỉnh thuế TNDN hoạt động BĐS 9 tháng đầu năm 2017</i>	(37.913.245)	(37.913.245)
<i>Chi phí thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản</i>	171.618.758	503.873.110
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	382.559.787	30.544.439.453

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	150.808.700.909	865.455.940	151.674.156.849
Phải trả người bán	104.515.265.990	-	104.515.265.990
Chi phí phải trả	44.819.426.183	-	44.819.426.183
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	42.610.419.512	-	42.610.419.512
Cộng	342.753.812.594	865.455.940	343.619.268.534
31 tháng 12 năm 2016			
Các khoản vay và nợ	124.659.185.689	2.949.655.940	127.608.841.629
Phải trả người bán	105.874.626.356	-	105.874.626.356
Chi phí phải trả	71.440.000.983	-	71.440.000.983
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	2.181.454.471	-	2.181.454.471
Cộng	304.155.267.499	2.949.655.940	307.104.923.439

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ thuê tài chính).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		31/12/2016		31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	37.339.359.575	0	66.031.095.512	0	37.339.359.575	66.031.095.512
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	160.000.000.000	0	23.242.031.000	(2.714.391.000)	160.000.000.000	20.527.640.000
- Phải thu khách hàng	199.646.686.191	0	305.326.975.405	0	199.646.686.191	305.326.975.405
- Phải thu khác	626.918.979.136	(119.858.047.274)	419.010.283.524	(68.554.457.923)	507.060.931.862	350.455.825.601
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	37.552.591.939	(1.377.644.575)	42.739.009.234	(1.605.597.460)	36.174.947.364	41.133.411.774
TỔNG CỘNG	1.061.457.616.841	(121.235.691.849)	856.349.394.675	(72.874.446.383)	940.221.924.992	783.474.948.292
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	151.674.156.849	0	127.608.841.629	0	151.674.156.849	127.608.841.629
- Phải trả người bán	104.515.265.990	0	105.874.626.356	0	104.515.265.990	105.874.626.356
- Chi phí phải trả	44.819.426.183	0	71.440.000.983	0	44.819.426.183	71.440.000.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác	42.610.419.512	0	2.181.454.471	0	42.610.419.512	2.181.454.471
Cộng	343.619.268.534	0	307.104.923.439	0	343.619.268.534	307.104.923.439

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

3.1. Theo bộ phận kinh doanh:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý 4 năm 2017	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.068.014.408	1.012.663.801	35.368.309.608	0	211.448.987.817
Giá vốn hàng bán	174.457.210.617	2.141.325.570	33.774.366.645	0	210.372.902.832
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	610.803.791	(1.128.661.769)	1.593.942.963	-	1.076.084.985

Lũy kế năm 2017	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	502.269.948.171	1.224.852.889	259.246.777.461	905.878.400	762.741.578.521
Giá vốn hàng bán	462.483.656.935	5.838.014.221	108.572.180.604	905.878.400	576.893.851.760
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	39.786.291.236	(4.613.161.332)	150.674.596.857	-	185.847.726.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý

a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản và Dịch vụ

Quý 4 năm 2017	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	1.012.663.801	2.141.325.570	(1.128.661.769)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	35.368.309.608	33.774.366.645	1.593.942.963

Lũy kế năm 2017	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	1.224.852.889	5.838.014.221	(4.613.161.332)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	259.246.777.461	108.572.180.604	150.674.596.857
Hoạt động khác	905.878.400	905.878.400	-

b. Báo cáo theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp

Quý 4 Năm 2017	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	83.717.730.618	77.075.950.551	6.641.780.067
ĐZ 500kV TTđL Vĩnh Tân - rẽ Sông Máy - Tân Uyên	2.365.029.998	1.939.324.598	425.705.400
TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐD đầu nối	12.801.666.715	11.265.466.709	1.536.200.006
Đz đầu nối 220kV/110kV TBA Sông Máy	34.219.379	50.000.000	(15.780.621)
Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	3.519.729.024	5.021.576.558	(1.501.847.534)
ĐZ 500kV Sông Máy - Tân Uyên; gói thầu số 11, lô 11.2	9.814.097.853	8.047.560.239	1.766.537.614
ĐZ 500kV Mỹ Tho - Đức Hoà	24.638.526.732	22.667.444.593	1.971.082.139
Đz 220kV Long Phú - Sóc Trăng	5.760.474.781	4.271.896.196	1.488.578.585
TBA 110kV Đồng Hòa	1.101.397.741	1.101.397.741	0
Xây lắp Đz 500kV Tân Uyên và đầu nối (HĐ:753)	3.418.406.101	2.597.190.572	821.215.529
TBA 500 Tân Uyên và đầu nối	(1.113.668.428)	(911.868.085)	(201.800.343)
Nâng cấp ĐZ 110kV Long Thành - Hyosung	14.398.312.761	14.254.329.633	143.983.128
ĐZ 110kV Nam Sài Gòn - Nam Sài Gòn 3, đoạn 2	4.658.246.137	4.658.246.137	0
Phân pha dây dẫn ĐZ 110kV từ 177 Bình Long2 - 175 Mỹ Phước	2.321.291.824	2.113.385.660	207.906.164
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	52.965.224.165	51.515.356.448	1.449.867.717
TBA 110kV Hoà Xuân & Nhánh rẽ	0	151.023.986	(151.023.986)
Đz 220kV Đà Nẵng - Quận 3	(461.654.440)	16.864.931	(478.519.371)
ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	(33.724.711)	202.378.520	(236.103.231)
ĐZ 220kV Di Linh - Bảo Lộc (mạch 2)	15.658.084.318	15.229.138.688	428.945.630
TBA 110kV Đăk Hà và nhánh rẽ		194.588.641	(194.588.641)
TBA 220kV Phù Mỹ	33.961.522.363	32.263.446.245	1.698.076.118
Thay dây chống sét TK 50 bằng dây OPGW ĐZ Nha Trang - Tuy Hoà (SCL16LD01)	878.570.095	843.422.668	35.147.427
Thay dây chống sét TK 50 bằng dây OPGW Trạm 110kV Nam Cam(SCL16LD12)	238.868.337	229.313.603	9.554.734
Gói 7: Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV	1.528.652.163	1.452.219.555	76.432.608
ĐZ 220kV Vũng áng - Ba Đồn - Đồng Hới (xử lý VT 48)	1.194.906.040	932.959.611	261.946.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quý 4 Năm 2017	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	38.385.059.625	45.865.903.618	(7.480.843.993)
ĐZ 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	1.994.050.218	1.676.213.488	317.836.730
ĐZ 110kV Hà Đông - Sơn Tây	7.154.699.644	13.089.978.252	(5.935.278.608)
Nhánh rẽ vào Trạm 220kV Sơn Tây	1.898.316.727	1.737.081.847	161.234.880
ĐZ 500kV đầu nối nhà máy nhiệt điện Thăng Long	2.110.376	2.110.376	0
ĐZ 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh	3.429.850.826	6.352.652.760	(2.922.801.934)
TBA 220kV Đô Lương	0	(7.562.071)	7.562.071
ĐZ 220kV Hòa Bình - Tây Hà Nội	2.008.774.831	1.997.058.332	11.716.499
Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	0	166.708.753	(166.708.753)
ĐZ 110kV Văn Giang	(37.351.817)	0	(37.351.817)
ĐZ 220kV ND Thái Bình - Trạm 220kV Thái Bình	49.381.558	0	49.381.558
TBA 220kV Ninh Bình - Trinh Xuyên	22.323.226.382	21.289.661.001	1.033.565.381
Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân	(437.999.120)	(437.999.120)	0
Tổng Cộng (I+II+III)	175.068.014.408	174.457.210.617	610.803.791

Lũy kế Năm 2017	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	191.401.650.885	168.894.249.774	22.507.401.111
ĐZ 500kV TTĐL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	20.054.297.024	13.748.977.289	6.305.319.735
TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	0	107.478.871	(107.478.871)
ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	0	80.674.553	(80.674.553)
Xây dựng lưới điện phân phối trên đảo và phần nối tuyến trên đất liền	0	3.415.656	(3.415.656)
TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐD đầu nối	52.184.638.765	46.836.017.900	5.348.620.865
Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây	0	(18.215.619)	18.215.619
Đz đầu nối 220kV/110kV TBA Sông Mây	34.219.379	229.488.556	(195.269.177)
Đz 500kV Phú Mỹ - Sông Mây	0	22.491.485	(22.491.485)
Đz 220kV Phan Thiết - Hàm Thuận - Bảo Lộc	0	25.633.062	(25.633.062)
Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	0	181.884.410	(181.884.410)
Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	13.022.675.144	13.425.322.298	(402.647.154)
ĐZ 500kV Sông Mây - Tân Uyên; gói thầu số 11, lô 11.2	11.225.673.269	9.205.052.080	2.020.621.189
ĐZ 500kV Mỹ Tho - Đức Hoà	36.525.167.671	33.307.176.897	3.217.990.774
ĐZ 220/110kV Cầu Bông - Bình Tân	15.716.660.501	12.508.890.093	3.207.770.408
Đz 220kV Long Phú - Sóc Trăng	8.515.184.777	6.741.183.658	1.774.001.119
TBA 110kV Đồng Hòa	4.059.265.203	3.970.529.179	88.736.024
Đz 110kV Trảng Bàng 2 - Đức Hòa	6.381.280.757	5.806.965.489	574.315.268
Xây lắp Đz 500kV Tân Uyên và đầu nối (HD:753)	3.418.406.101	2.597.190.572	821.215.529
TBA 500 Tân Uyên và đầu nối	(1.113.668.428)	(911.868.085)	(201.800.343)
Nâng cấp ĐZ 110kV Long Thành - Hyosung	14.398.312.761	14.254.329.633	143.983.128
ĐZ 110kV Nam Sài Gòn - Nam Gài Gòn 3, đoạn 2	4.658.246.137	4.658.246.137	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lũy kế Năm 2017	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Phân pha dây dẫn ĐZ 110kV từ 177 Bình Long2 - 175 Mỹ Phước	2.321.291.824	2.113.385.660	207.906.164
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	140.181.584.874	121.793.658.916	18.387.925.958
TBA 110kV Hoà Xuân & Nhánh rẽ	6.808.954.276	6.803.011.135	5.943.141
HĐ 01/2015/EPC TBA22/110kV TNP, đZ 110kV TNP-MN và MRNL 110kV tại TBA 110kV Mũi Né	36.735.760.860	20.389.029.231	16.346.731.629
ĐZ 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông	0	79.888.057	(79.888.057)
ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	0	(35.723.611)	35.723.611
ĐZ 220kV Vĩnh Tân - Phan Thiết	0	6.054.773	(6.054.773)
ĐZ 500kV Cao Tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	0	(30.613.637)	30.613.637
ĐZ 220kV Xekaman - Pleiku	0	19.515.000	(19.515.000)
ĐZ 220kV Đà Nẵng - Quận 3	4.515.688.124	5.684.826.546	(1.169.138.422)
ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	5.440.216.418	5.511.289.469	(71.073.051)
ĐZ 220kV Di Linh - Bảo Lộc (mạch 2)	21.358.000.789	20.758.057.665	599.943.124
TBA 110kV Đăk Hà và nhánh rẽ	21.226.254.546	21.291.426.929	(65.172.383)
TBA 220kV Phù Mỹ	40.255.713.226	37.858.981.922	2.396.731.304
Thay dây chống sét TK 50 bằng dây OPGW ĐZ Nha Trang - Tuy Hoà (SCL16LD01)	878.570.095	843.422.668	35.147.427
Thay dây chống sét TK 50 bằng dây OPGW Trạm 110kV Nam Cam(SCL16LD12)	238.868.337	229.313.603	9.554.734
Gói 7: Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV	1.528.652.163	1.452.219.555	76.432.608
ĐZ 220kV Vũng áng - Ba Đồn - Đồng Hới (xử lý VT 48)	1.194.906.040	932.959.611	261.946.429
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	170.686.712.412	171.795.748.245	(1.109.035.833)
ĐZ 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	17.515.489.100	14.684.732.853	2.830.756.247
ĐZ 110kV Hà Đông - Sơn Tây	75.235.169.947	80.025.321.975	(4.790.152.028)
Nhánh rẽ vào Trạm 220kV Sơn Tây	20.303.493.102	18.579.001.489	1.724.491.613
ĐZ 500kV đầu nối nhà máy nhiệt điện Thăng Long	9.697.725.299	9.600.769.150	96.956.149
ĐZ 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh	18.301.091.567	20.945.428.217	(2.644.336.650)
TBA 220kV Đô Lương	5.180.438.836	4.945.065.595	235.373.241
ĐZ 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa	547.272.727	0	547.272.727
ĐZ 220kV Hòa Bình - Tây Hà Nội	2.008.774.831	1.997.058.332	11.716.499
Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	0	166.708.753	(166.708.753)
ĐZ 110kV Văn Giang	(37.351.817)	0	(37.351.817)
ĐZ 220kV NĐ Thái Bình - Trạm 220kV Thái Bình	49.381.558	0	49.381.558
TBA 220kV Ninh Bình - Trinh Xuyên	22.323.226.382	21.289.661.001	1.033.565.381
Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân	(437.999.120)	(437.999.120)	0
Tổng Cộng (I+II+III)	502.269.948.171	462.483.656.935	39.786.291.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 4 năm 2017, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi tăng giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2016:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.449	225.027	(13.578)	(6,03)
2	Giá vốn hàng bán	210.372	181.329	29.043	16,02
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.077	43.698	(42.621)	(97,54)
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Riêng	(11.841)	27.916	(39.757)	(142,42)

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Riêng quý 4 năm 2017 lỗ 11.841 triệu đồng, giảm 142,42% tương đương giảm 39.757 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2016, chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Trong quý 4 năm 2017, các công trình tiếp tục vướng đền bù không giải phóng được mặt bằng thi công; vật tư chủ đầu tư cấp chậm và không đồng bộ; tình hình giá cát biến động lớn; một số công trình chủ đầu tư chưa bàn giao mặt bằng thi công, đồng thời phụ thuộc vào lịch cắt điện của chủ đầu tư nên không thể triển khai thi công. Do vậy, doanh thu quý 4/2017 giảm so với cùng kỳ quý 4/2016 là 6,03% tương đương giảm 13.578 triệu đồng.

- Do tình hình giá cát biến động lớn và các chi phí đầu vào tăng nên tỷ lệ chi phí giá vốn quý 4/2017 tăng so với cùng kỳ năm 2016 là 18,91%. Các yếu tố trên đã tác động ảnh hưởng làm cho lợi nhuận gộp giảm 97,54% tương đương giảm 42.621 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2016.

Tất cả các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2017 sụt giảm theo, lãi sau thuế TNDN chỉ đạt 71.605 triệu đồng. Mặt khác, trong năm 2017 VNECO đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ dự án khu tổ hợp trung tâm TMDV và căn hộ cao cấp VNECO PLAZA với giá trị chuyển nhượng trước thuế là 205.950 triệu đồng góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2017 tăng so với cùng kỳ năm 2016 là 88,03% tương đương tăng 33.524 triệu đồng.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Cường